

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC

CÔNG TRÌNH THỦY LỢI HẢI DƯƠNG

*Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa Công ty và các
Xí nghiệp của Công ty đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Km 4, Đại lộ Nguyễn Lương Bằng, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Hải Dương (sau đây gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Hải Dương tiền thân là Công ty Khai thác Công trình thủy lợi tỉnh Hải Dương được thành lập theo quyết định số 1504/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 5 năm 2003 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thành lập Công ty khai thác công trình thủy lợi Tỉnh Hải Dương trên cơ sở hợp nhất 12 xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi huyện, thành phố. Sau đó, Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khai thác Công trình thủy lợi tỉnh Hải Dương thành Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Tỉnh Hải Dương theo quyết định số 3624/QĐ- UBND ngày 13 tháng 10 năm 2008 của UBND tỉnh Hải Dương. Từ ngày 05/9/2025, Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Tỉnh Hải Dương được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Hải Dương.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800281127 lần đầu ngày 05/03/2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 16/9/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Quản lý, vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi, tưới tiêu nước; xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi, dân dụng, giao thông.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 2.491.205.000.000 đồng (Hai nghìn bốn trăm chín mươi một tỷ, hai trăm lẻ năm triệu đồng chẵn.)

Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2025 là 2.155.119.502.640 VND

Vốn đầu tư phát triển thực tế có tại 31/12/2025 là 274.159.268 VN

Vốn đầu tư xây dựng dở dang thực tế có tại 31/12/2025 là 1.061.445.286.152 VND.

Hình thức vốn chủ sở hữu: Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Địa chỉ: Km 4, Đại lộ Nguyễn Lương Bằng, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng.

Đơn vị thành viên:

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

1. Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Chí Linh
2. Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Kinh Môn
3. Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Kim Thành
4. Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Nam Sách
5. Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Thanh Hà
6. Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Cẩm Giàng
7. Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Bình Giang
8. Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Tứ Kỳ
9. Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Gia Lộc
10. Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Ninh Giang
11. Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Thanh Miện

Các đơn vị hạch toán riêng ngoài công ích:

1. Ban quản lý dự án công trình thủy lợi nội đồng
2. Xí nghiệp Khảo sát thiết kế và xây dựng công trình

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Km 4, Đại lộ Nguyễn Lương Bằng, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lãi/lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại trang 8.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập Bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

BỘ PHẬN LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ CÔNG TY

Các thành viên Ban lãnh đạo trong năm và đến ngày lập Báo cáo này như sau:

1. Trương Mạnh Tiến	Chủ tịch Công ty	
2. Trần Minh Thắng	Tổng giám đốc	
3. Bùi Quốc Dung	Phó Tổng giám đốc	Kiểm giám đốc Xí nghiệp KSTK&XDCT
4. Phạm Thị Thu Trang	Giám đốc Ban quản lý dự án CTTL nội đồng	
5. Đào Chí Kiên	Phó Tổng giám đốc	
6. Nguyễn Thị Tú	Phó Tổng giám đốc	
7. Lê Anh Đức	Phó Tổng giám đốc	
8. Trịnh Thu Hằng	Kế toán trưởng Công ty	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Châu Á (FADACOM) kiểm toán báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty các năm sau.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Km 4, Đại-lộ-Nguyễn Lương Bằng, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông : Trần Minh Thắng
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 26 tháng 3 năm 2026



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH CHÂU Á

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN TƯ VẤN TÀI CHÍNH VÀ ĐỊNH GIÁ

Trụ sở: Phòng 802, Tòa nhà CT2B Lê Đức Thọ,
Mỹ Đình II, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: (84-24) 3787 2182 * Fax: (84-24) 3787 2183

Email: audit@fadacom.vn
Website: www.fadacom.vn

Số: 46A /2026/BCTC/FADACOM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Hải Dương

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Châu Á (FADACOM), đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Hải Dương (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 26/3/2026, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm 31/12/2025. Do đó chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với các khoản tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi không thể xác nhận hoặc kiểm tra bằng các phương pháp thay thế khác đối với các khoản phải thu, phải trả được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025. Do đó chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với các khoản phải thu, phải trả đã được ghi nhận và chưa được ghi nhận, cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (nếu có) và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Hải Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH CHÂU Á



GIÁP ĐĂNG KHOA

Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1423 – 2023 – 226 – 1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

PHẠM ANH TUẤN

Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4088 – 2022 – 226 – 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		207.378.227.031	194.959.508.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		183.495.833.656	160.521.413.820
1. Tiền	111	1	183.495.833.656	160.521.413.820
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.155.305.683	19.149.603.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	10.079.461.121	2.328.243.246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.429.142.246	15.092.301.064
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.646.702.316	1.729.058.719
IV. Hàng tồn kho	140		5.337.499.741	11.148.500.869
1. Hàng tồn kho	141	3	5.855.475.360	11.148.500.869
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(517.975.619)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		389.587.951	4.139.990.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4	360.351.144	3.243.025.656
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	391.011.624
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	29.236.807	505.953.528
B. Tài sản dài hạn	200		3.195.636.530.063	2.811.807.681.256
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.842.843.999.477	2.590.166.048.997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	2.842.716.049.477	2.590.038.098.997
- Nguyên giá	222		3.067.755.360.081	2.813.836.103.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(225.039.310.604)	(223.798.004.567)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	127.950.000	127.950.000
- Nguyên giá	228		451.964.000	451.964.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(324.014.000)	(324.014.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		352.792.530.586	221.641.632.259
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		352.792.530.586	221.641.632.259
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.403.014.757.094	3.006.767.189.782

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả	300		176.957.062.929	157.667.625.648
I. Nợ ngắn hạn	310		176.957.062.929	157.667.625.648
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7	123.474.806.564	97.294.241.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.182.433.716	18.045.188.090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	433.324.306	276.781.301
4. Phải trả người lao động	314		13.978.995.192	11.410.544.921
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14.075.546	27.952.060
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	8	25.329.935.055	20.864.445.463
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.543.492.550	9.748.472.757
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	400		3.226.057.694.165	2.849.099.564.134
I. Vốn chủ sở hữu	410	10	3.225.875.667.267	2.849.251.309.381
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.155.119.502.640	2.159.144.264.872
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		274.159.268	274.159.268
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.036.719.207	7.812.677.458
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.061.445.286.152	682.020.207.783
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		182.026.898	(151.745.247)
1. Nguồn kinh phí	431		50.826.000	(470.434.579)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		131.200.898	318.689.332
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.403.014.757.094	3.006.767.189.782

Bà Trịnh Thu Hằng
Kế toán trưởng



Ông Trần Minh Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	358.589.743.267	278.311.176.069
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1	213.377.584	292.627.130
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	358.376.365.683	278.018.548.939
4. Giá vốn hàng bán	11	2	324.444.366.188	257.069.116.912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.931.999.495	20.949.432.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	334.693.030	280.873.313
7. Chi phí tài chính	22	4	-	1.925.000
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	26.812.613.917	20.287.042.063
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.454.078.608	941.338.277
11. Thu nhập khác	31	6	3.603.199.044	7.469.635.639
12. Chi phí khác	32	7	1.404.156.523	346.451.037
13. Lợi nhuận khác	40		2.199.042.521	7.123.184.602
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.653.121.129	8.064.522.879
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		470.150.731	1.189.493.501
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.182.970.398	6.875.029.378

Bà Trịnh Thu Hằng
Kế toán trưởng



Ông Trần Minh Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		449.419.470.427	328.713.946.772
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(341.837.863.738)	(258.405.523.348)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(115.349.669.831)	(97.434.597.166)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.155.000)	(8.022.300)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(600.212.084)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		450.826.356.012	387.444.339.808
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(420.417.411.064)	(310.236.067.796)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.639.726.806	49.473.863.886
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		334.693.030	280.873.313
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		334.693.030	280.873.313
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			54.088.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	54.088.800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		22.974.419.836	49.808.825.999
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		160.521.413.820	110.712.587.821
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		183.495.833.656	160.521.413.820



Bà Trịnh Thu Hằng
Kế toán trưởng



Ông Trần Minh Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Hải Dương tiền thân là Công ty Khai thác Công trình thủy lợi tỉnh Hải Dương được thành lập theo quyết định số 1504/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 5 năm 2003 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thành lập Công ty khai thác công trình thủy lợi Tỉnh Hải Dương trên cơ sở hợp nhất 12 xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi huyện, thành phố. Sau đó, Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khai thác Công trình thủy lợi tỉnh Hải Dương thành Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Tỉnh Hải Dương theo quyết định số 3624/QĐ- UBND ngày 13 tháng 10 năm 2008 của UBND tỉnh Hải Dương. Từ ngày 05/9/2025, Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Tỉnh Hải Dương được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Hải Dương.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800281127 lần đầu ngày 05/03/2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 16/9/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Quản lý, vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi, tưới tiêu nước, xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi, dân dụng, giao thông.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 2.491.205.000.000 đồng (hai nghìn bốn trăm chín mươi một tỷ hai trăm lẻ năm triệu đồng chẵn.)

Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2025 là 2.155.119.502.640 VND

Vốn đầu tư phát triển thực tế có tại 31/12/2025 là 274.159.268 VN

Vốn đầu tư xây dựng dở dang thực tế có tại 31/12/2025 là 1.061.445.286.152 VND.

Hình thức vốn chủ sở hữu: Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 4, Đại lộ Nguyễn Lương Bằng, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng.

Đơn vị thành viên:

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

1. Xí nghiệp KTCTTL thị xã Chí Linh
2. Xí nghiệp KTCTTL Kinh Môn
3. Xí nghiệp KTCTTL Kim Thành
4. Xí nghiệp KTCTTL Nam Sách
5. Xí nghiệp KTCTTL Thanh Hà
6. Xí nghiệp KTCTTL Cẩm Giàng
7. Xí nghiệp KTCTTL Bình Giang
8. Xí nghiệp KTCTTL Tứ Kỳ
9. Xí nghiệp KTCTTL Gia Lộc
10. Xí nghiệp KTCTTL Ninh Giang
11. Xí nghiệp KTCTTL Thanh Miện

Các đơn vị hạch toán riêng ngoài công ích:

1. Ban quản lý các dự án công trình thủy lợi nội đồng
2. Xí nghiệp Khảo sát thiết kế và xây dựng công trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Trong kỳ kế toán 2025, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ Báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, việc sử dụng Báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) dựa trên bằng chứng thích hợp về sự giảm giá trị vào thời điểm lập Báo cáo tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự kiến thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn cho phép ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản làm tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Công ty thực hiện trích khấu hao Tài sản cố định theo quy định tại khoản 6, điều 7, thông tư 73/2018/TT-BTC ban hành ngày 15/8/2018 hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước; Việc trích khấu hao tài sản cố định của đơn vị khai thác công trình thủy lợi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và pháp luật khác có liên quan;

Các tài sản cố định sau đây của đơn vị khai thác công trình thủy lợi không phải trích khấu hao, chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...);

- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình;

Việc trích khấu hao tài sản cố định của đơn vị khai thác công trình thủy lợi áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí cho đầu tư xây dựng cơ bản, máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không thực hiện trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh với thời gian tối đa không quá 3 năm. Bao gồm:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;
- Chi phí đào tạo nhân viên;
- Công cụ dụng cụ xuất dụng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn;
- Chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành
-

Chi phí phải trả và trích trước

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số tiền dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Trong năm 2025 Công ty không có các nghiệp vụ liên quan đến tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

V.1 TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	733.967.239	685.987.584
Tiền gửi ngân hàng	182.761.866.417	159.835.426.236
Cộng	183.495.833.656	160.521.413.820

V.2 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	10.079.461.121	2.328.243.246
Cộng	10.079.461.121	2.328.243.246

V.3 HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3.459.400.647	3.406.283.255
Công cụ, dụng cụ	287.850.717	287.094.072
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.108.223.996	7.455.123.542
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.855.475.360	11.148.500.869
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	517.975.619	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	5.337.499.741	11.148.500.869

V.4 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	360.351.144	3.243.025.656
- Khác	360.351.144	3.243.025.656
Chi phí trả trước dài hạn	-	-
- Khác	-	-
Cộng	360.351.144	3.243.025.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V.5 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

TT	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I Nguyên giá						
1	Tại ngày Đầu năm	2.274.267.540.931	384.427.507.966	149.784.285.126	5.356.769.541	2.813.836.103.564
2	Tăng trong năm	232.462.150.556	25.685.433.206	7.582.286.607	-	265.729.870.369
	<i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	232.462.150.556	25.685.433.206	7.582.286.607		265.729.870.369
3	Giảm trong năm	3.850.564.438	6.678.671.874	793.574.540	487.803.000	11.810.613.852
	<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	3.850.564.438	6.678.671.874	793.574.540	487.803.000	11.810.613.852
	<i>Giảm khác</i>					
4	Tại ngày Cuối năm	2.502.879.127.049	403.434.269.298	156.572.997.193	4.868.966.541	3.067.755.360.081
II Hao mòn lũy kế						
1	Tại ngày Đầu năm	92.961.581.342	62.310.955.388	63.996.550.283	4.528.917.554	223.798.004.567
2	Tăng trong năm	341.869.718	3.362.700.719	5.269.418.482	46.414.738	9.020.403.657
	<i>Trích khấu hao</i>	341.869.718	3.362.700.719	5.269.418.482	46.414.738	9.020.403.657
3	Giảm trong năm	1.493.399.168	5.265.429.042	532.466.410	487.803.000	7.779.097.620
	<i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>					
	<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	1.493.399.168	5.265.429.042	532.466.410	487.803.000	7.779.097.620
	<i>Giảm khác</i>					
4	Tại ngày Cuối năm	91.810.051.892	60.408.227.065	68.733.502.355	4.087.529.292	225.039.310.604
III Giá trị còn lại						
1	Tại ngày Đầu năm	2.181.305.959.589	322.116.552.579	85.787.734.843	827.851.987	2.590.038.098.997
2	Tại ngày Cuối năm	2.411.069.075.156	343.026.042.233	87.839.494.839	781.437.249	2.842.716.049.477

Giá trị còn lại của TSCĐHH tại ngày 31/12/2025 dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V.6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

TT	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I	Nguyên giá				
1	Tại ngày Đầu năm	243.819.000	127.950.000	80.195.000	451.964.000
2	Tăng trong năm	-	-	-	-
	<i>Mua sắm</i>	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-
4	Tại ngày Cuối năm	243.819.000	127.950.000	80.195.000	451.964.000
	<i>Trong đó:</i>				
II	Hao mòn lũy kế				
1	Tại ngày Đầu năm	243.819.000	-	80.195.000	324.014.000
2	Tăng trong năm	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-
4	Tại ngày Cuối năm	243.819.000	-	80.195.000	324.014.000
III	Giá trị còn lại				
1	Tại ngày Đầu năm	-	127.950.000	-	127.950.000
2	Tại ngày Cuối năm	-	127.950.000	-	127.950.000

V.7 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	123.474.806.564	97.294.241.056
Phải trả người bán dài hạn	-	-
Phải trả người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	123.474.806.564	97.294.241.056

V.8 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác	25.329.935.055	20.864.445.463
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	83.561.000	226.092.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.246.374.055	20.638.353.463
Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	25.329.935.055	20.864.445.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu		Số phải trả		Số phát sinh tăng		Số phát sinh giảm		Số phải thu		Số phải trả	
	Đầu năm	VND	Đầu năm	VND	VND	VND	VND	VND	Cuối năm	VND	Cuối năm	VND
Thuế	505.953.528		275.752.374		11.285.224.179		10.650.302.995		28.604.276		433.324.306	
Thuế giá trị gia tăng			67.519.374		8.894.265.876		8.529.549.033				432.236.217	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	498.755.007		-		470.150.731		-		28.604.276		1.088.089	
Thuế thu nhập cá nhân	7.198.521		-		279.557.572		271.270.962		-		-	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-		-		424.571.000		424.571.000		-		-	
Các loại thuế khác	-		208.233.000		1.216.679.000		1.424.912.000		-		-	
Các khoản khác	-		1.028.927		1.256.928		2.918.386		632.531		-	
	505.953.528		276.781.301		11.286.481.107		10.653.221.381		29.236.807		433.324.306	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày đầu năm trước	2.162.325.971.571	274.159.268	457.059.671.388	7.050.016.150	2.626.709.818.377
Tăng trong năm	398.825.422	-	251.269.086.640	6.875.029.378	258.542.941.440
- Tăng vốn trong năm	398.825.422	-	251.269.086.640	-	251.667.912.062
- Lãi trong năm	-	-	-	6.875.029.378	6.875.029.378
Giảm trong năm	3.580.532.121	-	26.308.550.245	6.112.368.070	36.001.450.436
- Giảm vốn trong năm	3.580.532.121	-	26.308.550.245	-	29.889.082.366
- Sử dụng	-	-	-	6.112.368.070	6.112.368.070
Tại ngày cuối năm trước	2.159.144.264.872	274.159.268	682.020.207.783	7.812.677.458	2.849.251.309.381
Tăng trong năm	6.754.000	-	413.485.210.369	9.182.970.398	422.674.934.767
- Tăng vốn trong năm	6.754.000	-	413.485.210.369	-	413.491.964.369
- Lãi trong năm	-	-	-	9.182.970.398	9.182.970.398
Giảm trong năm	4.031.516.232	-	34.060.132.000	7.958.928.649	46.050.576.881
- Giảm vốn trong năm	4.031.516.232	-	34.060.132.000	-	38.091.648.232
- Sử dụng	-	-	-	7.958.928.649	7.958.928.649
Tại ngày Cuối năm nay	2.155.119.502.640	274.159.268	1.061.445.286.152	9.036.719.207	3.225.875.667.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của UBND tỉnh	2.155.119.502.640	2.159.144.264.872
Cộng	2.155.119.502.640	2.159.144.264.872

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.159.144.264.872	2.162.325.971.571
- Vốn góp tăng trong năm	6.754.000	398.825.422
- Vốn góp giảm trong năm	4.031.516.232	3.580.532.121
- Vốn góp cuối năm	2.155.119.502.640	2.159.144.264.872
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	274.159.268	274.159.268
Cộng	274.159.268	274.159.268

e. Nguồn kinh phí

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(470.434.579)	(1.513.971.209)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	429.582.324.000	318.918.705.000
Kết chuyển nguồn kinh phí hỗ trợ về doanh thu		(33.345.752.000)
Nghiệm thu thanh lý sản phẩm DVCITL	(280.652.659.750)	(225.480.493.679)
Doanh thu hỗ trợ giá SPDVCITL năm 2024 tiền		(1.112.455.184)
điện tiêu ứng 2024 còn cấp thiếu		
Nguồn kinh phí cấp thực hiện XDCB	(133.369.498.000)	
Kết chuyển nguồn kinh phí hỗ trợ giá		
SPDVCITL năm 2025 (điện tiêu ứng) về doanh	(15.510.000.000)	
thu		
Giảm nguồn thu tiền điện tiêu ứng theo phê duyệt	470.434.579	
quyết toán năm 2024		
Ghi giảm doanh thu theo Quyết định điều chỉnh		
dự toán kinh phí đặt hàng số 496/QĐ-UBND	659.750	
ngày 14/11/2025 của UBND TP Hải Phòng		
Kết chuyển KLHT các công trình hỗ trợ giá		(59.420.527.000)
SPDVCITL năm 2023 để giảm nguồn kinh phí		
Các khoản khác		1.513.971.209
Chuyển nộp tiền ngân sách		(29.911.716)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	50.826.000	(470.434.579)

79885-
 CÔNG TY
 THIÊM HỮU
 AN VÀ TỰ
 CHÍNH
 ĐẦU A
 A - TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

VI.1 DOANH THU THUẦN VỀ HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	358.589.743.267	278.311.176.069
- Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	280.652.659.750	259.938.700.863
- Doanh thu hỗ trợ giá SPDVCITL khác	15.038.905.671	5.025.205.137
- Doanh thu khác	109.406.000	
- Doanh thu xây dựng	54.020.462.036	10.013.936.735
- Doanh thu cung cấp dịch vụ BQLDA	5.434.976.476	
- Doanh thu bán nước	3.333.333.334	3.333.333.334
Các khoản giảm trừ doanh thu	213.377.584	292.627.130
- Giảm giá hàng bán	213.377.584	292.627.130
Doanh thu thuần	358.376.365.683	278.018.548.939

VI.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động công ích	277.553.152.916	248.497.599.639
Giá vốn của hoạt động xây dựng	46.891.213.272	8.571.517.273
Cộng	324.444.366.188	257.069.116.912

VI.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	334.693.030	280.873.313
Cộng	334.693.030	280.873.313

VI.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí tài chính khác	-	1.925.000
Cộng	-	1.925.000

VI.5 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý	26.812.613.917	20.287.042.063
Cộng	26.812.613.917	20.287.042.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. 6 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.603.199.044	7.469.635.639
Cộng	3.603.199.044	7.469.635.639

VI. 7 CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	1.404.156.523	346.451.037
Cộng	1.404.156.523	346.451.037

VI. 8 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp (do NSNN thanh toán Công ty cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi) là thu nhập miễn thuế TNDN. Các khoản thu nhập khác Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 20 % thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**VII. 1 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025.

VII. 2 THÔNG TIN VỀ TÍNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Châu Á.

VII.4 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 26 tháng 3 năm 2026.



Bà Trịnh Thu Hằng
Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2026



Ông Trần Minh Thắng
Tổng Giám đốc